

Mối quan hệ mật thiết giữa giá cả và tiền tệ thể hiện ở chỗ giá cả của một đơn vị hàng hóa được tính bằng một số đơn vị tiền tệ và ngược lại mỗi đơn vị tiền tệ đều tiềm ẩn một giá trị nhất định mà người ta thường gọi là sức mua của nó. Trên bình diện quốc nội, sức mua của tiền tệ được đánh giá bằng số lượng hàng hóa và dịch vụ mà nó có thể đánh đổi được. Nếu giá cả hàng hóa và dịch vụ cao thì sức mua của đồng tiền thấp và ngược lại. Bởi vậy trong cuộc sống hàng ngày người ta cứ nhìn vào giá cả để đo lường sức mua của

GIÁ CẢ VÀ GIÁ TRỊ QUỐC NỘI CỦA TIỀN TỆ

TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TIỄN

NGUYỄN NINH KIỀU

hàng số tỷ lệ không thay đổi nếu mọi việc khác không thay đổi.

Công thức (1) có thể viết lại thành $M = K.P$ (2). Khi đó, chúng ta dễ nhận thấy quan hệ giữa tiền tệ và giá cả là một quan hệ tỷ lệ thuận hay là quan

hệ nghịch. Nhưng, lý thuyết này còn đơn giản quá cho nên dễ dàng bộc lộ nhược điểm cả về lý luận lẫn thực tiễn.

Về lý luận, nhược điểm lớn nhất của lý thuyết này là cho rằng những yếu tố khác không thay đổi khi M và P thay đổi. Thật ra có nhiều yếu tố khác, mà trước hết là tốc độ lưu thông tiền tệ (V), tác động khiến cho giữa M và P không chỉ có một mối tương quan đơn thuần một cách máy móc. Trong nhiều trường hợp M không thay đổi nhưng giá cả P vẫn gia tăng do tốc độ lưu thông tiền tệ (V) gia tăng. Ngược lại có khi M tăng, nhưng P không tăng do khuynh hướng "giữ tiền" và giảm bớt chi tiêu của công chúng khiến cho V chậm bớt.

Về thực tiễn, lý thuyết này có nhược điểm là dễ dẫn người ta đến chỗ lập luận muốn tăng giá trị tiền tệ thì phải giảm bớt khối lượng tiền tệ M. Thực tế không phải luôn như vậy. Việc khống chế và giảm khối lượng tiền tệ có tác dụng xấu đến sản xuất và lưu thông hàng hóa, từ đó làm ảnh hưởng đến quan hệ cung cầu hàng hóa. Kết quả, có khi giá cả hàng hóa càng tăng thêm và giá trị tiền tệ càng giảm sút.

2. Từ định lượng đơn thuần đến thuyết giao dịch

Đến đây chúng ta thấy ngoài yếu tố số lượng tiền tệ (M) còn có yếu tố tốc độ lưu thông tiền tệ (V) ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa (P). Hay nói khác đi quan hệ giữa giá cả và tiền tệ không chỉ là một quan hệ tỷ lệ thuận đơn thuần.

Trong bộ *Tư bản*, Marx nói rõ: khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hóa và tỷ lệ nghịch với tốc độ vòng quay đồng tiền. Đây là nội dung chính của quy luật lưu thông tiền tệ của Marx. Diễn tả nội dung quy luật này ta có công thức:
$$Kc = \frac{H}{V} \quad (3).$$

Trong đó, Kc là khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, H là tổng giá cả hàng hóa và V là tốc độ vòng quay đồng tiền hay tốc độ lưu thông tiền tệ.

Irving Fisher khi xem xét quan hệ giữa giá cả và tiền tệ cũng lưu ý và đi sâu nghiên cứu tác động của yếu tố tốc độ lưu thông tiền tệ (V). Với một số lượng tiền tệ M có thể trao đổi với một



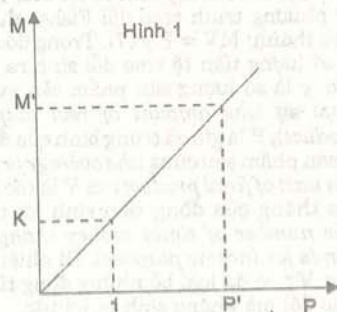
lượng tiền. Có thể nói giá cả là chiếc "nhiệt kế" dùng để đo "nhiệt độ" của "cơ sở hàng hóa" và qua đó thăm dò sức khỏe của đồng tiền.

1. Từ cảm tính đến thuyết định lượng

Thị trường hàng hóa và dịch vụ là nơi giúp chúng ta cảm nhận được mối quan hệ giữa giá cả và tiền tệ. Tuy nhiên, sự cảm nhận ấy mang nặng cảm tính. Trên phương diện khoa học cần có những nhận định mang tính chất định lượng và có cơ sở lý luận hơn. Điều này từ lâu đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà kinh tế học và thậm chí người ta đã bỏ không ít thời gian và công sức để nghiên cứu. Những người theo thuyết định lượng về tiền tệ (*the quantity theory of money*) đột phá trước tiên và sớm phát hiện ra rằng sức mua của đồng tiền tùy thuộc trực tiếp vào lượng tiền tệ, nếu số lượng tiền tệ tăng thì sức mua của nó giảm và ngược lại. Kết luận của họ được diễn tả bằng công thức:
$$P = \frac{1}{K} M \quad (1)$$

Trong đó, P là mức giá cả tổng quát, một chỉ tiêu phản ánh sức mua đồng tiền như đã đề cập. M là số lượng tiền tệ trong lưu thông và K là một

hệ cùng chiều. Đồ thị hình 1 diễn tả quan hệ ấy như sau:



Sự ra đời của lý thuyết định lượng giúp chúng ta giải thích được những sự kiện vật giá gia tăng do số lượng tiền tệ tăng quá nhiều hay tăng đột ngột. Đó là các sự kiện vật giá gia tăng mạnh vào cuối thế kỷ 16 khi khám phá ra châu Mỹ từ đó mang nhiều vàng, bạc với tư cách là đồng tiền thật sự về cho Tây Ban Nha hay việc khám phá ra những mỏ vàng lớn ở Úc và California vào giữa thế kỷ 19 đưa đến sự giảm giá trị đồng tiền vàng và sự có mặt của quân đội Mỹ ở miền Nam Việt Nam năm 1965 cũng đưa đến sự gia tăng

số lượng hàng hóa và dịch vụ T và mối tương quan này có thể diễn tả bằng công thức:

$$P_T = \frac{M}{T} \quad T(4).$$

Công thức (4) cho ta biết giá cả trung bình một đơn vị hàng hóa là P_T . Nhưng tỷ số P_T chỉ diễn tả một trạng thái trao đổi tiền, nghĩa là số lượng tiền tệ M sẽ không tiếp tục lưu thông sau khi trao đổi với T. Nhưng trong một quốc gia số lượng tiền tệ M được trao đổi từ tay người này sang tay người khác với tốc độ VT. Khi đó số lượng tiền tệ M biến thành trào lưu tiền tệ MVT, và chính trào lưu tiền tệ MVT này được trao đổi với số lượng hàng hóa dịch vụ T. Do đó:

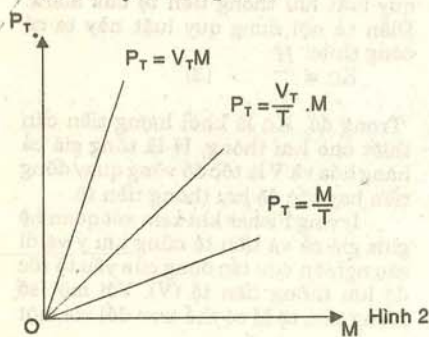
$$P_T = \frac{MVT}{T} \quad \text{hay} \quad MVT = P_T T(5)$$

Phương trình (5) được gọi là phương trình trao đổi (equation of exchange) do nhà kinh tế học người Mỹ Irving Fisher đưa ra trong lý thuyết giao dịch về tiền tệ (the transaction theory of money). Trong phương trình này, M là số lượng tiền tệ (the quantity of money); VT là tốc độ lưu thông (the velocity of circulation) của đồng tiền; P_T là giá cả trung bình của một giao dịch (the average price per transaction) và T là tổng số lần giao dịch (the total number of transaction).

Để thấy rõ hơn vai trò của tốc độ lưu thông tiền tệ trong mối quan hệ giữa giá cả và số lượng tiền tệ, ta viết phương trình (5) thành:

$$P_T = \frac{V_T}{T} \cdot M \quad (6)$$

Rõ ràng nếu tiền tệ lưu thông với tốc độ lớn, tương ứng với việc người dân đổ xô đi mua hàng, thì giá cả hàng hóa gia tăng. Tuy nhiên, sự gia tăng này bị khống chế bởi yếu tố T, có nghĩa là nếu mọi người đổ xô đi mua hàng nhưng hàng hóa trong kho luôn đầy ắp sẵn sàng cung ứng thì giá cả vẫn không tăng được. Giá cả chỉ gia tăng khi nào tốc độ lưu thông tiền tệ (VT) tăng nhanh hơn tốc độ tăng giao dịch hàng hóa (T). Đồ thị dưới đây cho thấy rõ quan hệ giữa P_T và M dưới tác động của cả 2 yếu tố VT và T.



10 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đồ thị hình 2 cho thấy yếu tố VT có tác dụng khuếch đại sự gia tăng giá cả trong khi yếu tố T có tác dụng giảm thiểu sự gia tăng của giá cả. Tổng hợp hai yếu tố này ta có quan hệ giữa giá cả và số lượng tiền tệ theo công thức (6) và hình 2.

3. Từ giao dịch của tất cả đến giao dịch của đồng tiền sinh lợi tức

Trong phương trình trao đổi của Fisher, khối lượng tiền tệ M bao gồm tất cả các phương tiện trao đổi (consisting of whatever is used as a means of exchange), kể cả các phương tiện trao đổi trung gian trong quá trình sản xuất. Nhưng thật ra chỉ có những đồng tiền nào thực hiện trao đổi ở giai đoạn sản xuất sau cùng mới trực tiếp sinh ra lợi tức (income) và ảnh hưởng đến giá cả. Để chứng minh điều này ta hãy hình dung một người mua tấm vải 20.000 đ và may thành cái áo với tiền công là 10.000 đ. Nếu người ấy bán cái áo với giá 40.000 đ thì tổng giá trị trao đổi là 40.000 đ + 20.000 đ + 10.000 đ = 70.000 đ. Nhưng tổng số lợi tức phát sinh chỉ là 40.000 đ trong đó gồm 20.000 đ lợi tức của người dệt vải, 10.000 đ lợi tức của người thợ may và 10.000 đ lợi tức của người có sáng kiến may vải thành áo. Nếu cho lợi tức là 70.000 đ thì hóa ra số lợi tức của người dệt vải và người may áo được tính trùng lặp tới hai lần, như vậy, trong tổng số tiền trao đổi 70.000 đ chỉ có 40.000 đ là đồng tiền trao đổi có sinh ra lợi tức còn 30.000 đ kia chỉ là phương tiện trung gian.

Từ nhận xét trên đây đòi hỏi trong phương trình trao đổi của Fisher phải loại đi những đồng tiền tham gia trao đổi mà không sinh ra lợi tức. Khi ấy phương trình trao đổi Fisher được viết thành: $MV = P \cdot y$ (7). Trong đó: M là số lượng tiền tệ trao đổi sinh ra lợi tức; y là số lượng sản phẩm sản xuất thực sự (the amount of real output product); P là giá cả trung bình của đơn vị sản phẩm sau cùng (the average price of a unit of final product) và V là tốc độ lưu thông của đồng tiền sinh lợi tức (the number of times money changes hands for income purpose). Dĩ nhiên $V < VT$ vì đã loại bỏ những đồng tiền trao đổi mà không sinh ra lợi tức.

Đến phương trình (7) chúng ta thấy rằng không phải tất cả mà chỉ có những đồng tiền nào tham gia trao đổi mà sinh ra lợi tức mới thực sự có quan hệ và tác động đến giá cả.

4. Từ đồng tiền sinh lợi tức đến đồng tiền cất trữ

Trong ví dụ trên đây có khi không phải toàn bộ số lợi tức thu hoạch (40.000đ) đều tiếp tục trao đổi mà có một bộ phận đi vào cất trữ và trở thành bất động. Nếu gọi K là hệ số lưu giữ tiền ta có $K = \frac{LV}{V}$ hay nói khác đi hệ số lưu giữ tiền là nghịch đảo của tốc độ

lưu thông tiền. Khi ấy phương trình trao đổi $MV = P \cdot y$ trở thành $M = K \cdot \frac{P \cdot y}{V}$ hay

$$P = \frac{M}{K \cdot y} \quad (8).$$

Phương trình (8) cho thấy quan hệ giữa giá cả và tiền tệ chịu ảnh hưởng bởi yếu tố lưu giữ tiền tệ (K) của dân chúng. Nếu dân chúng có khuynh hướng giữ tiền không thích chi tiêu thì K càng lớn và do đó giá cả giảm đi.

5. Từ lý thuyết đến thực tiễn

Các lý thuyết tiền tệ trên đây tuy có khác nhau trong cách thức tiếp cận vấn đề nhưng đều nhằm tập trung giải thích giá trị tiền tệ và mối quan hệ của nó với giá cả. Tiền tệ và giá cả vốn là những vấn đề rất phức tạp. Các nhà kinh tế đã xem xét vấn đề này từ nhiều góc độ khác nhau, dần dần bổ sung các nhược điểm để đi đến hoàn chỉnh về mặt lý thuyết.

Ngày nay vận dụng các lý thuyết trên đây vào thực tiễn như thế nào? Đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế chúng ta đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, việc vận dụng các lý thuyết trên đây đòi hỏi phải có sự xem xét thấu đáo và sáng tạo. Thiết nghĩ trong việc vận dụng này chúng ta nên lưu ý mấy vấn đề:

a. Mục đích vận dụng các lý thuyết trên đây nhằm nhận thức rõ mối quan hệ tác động qua lại với nhau giữa 2 phạm trù giá cả và tiền tệ, từ đó đề ra các chính sách thích hợp nhằm ổn định và giữ vững sức mua đồng tiền, các chính sách này bao gồm chính sách phát hành tiền, chính sách tiết kiệm và đầu tư, chính sách phát triển sản xuất trong nước và xuất nhập khẩu.

b. Phạm vi vận dụng các lý thuyết trên đặt ra ở tầm vĩ mô. Điều này cần để hiểu thời kỳ hoạch định chính sách chỉ có thể là việc làm của Nhà nước, chức năng như Ngân hàng nhà nước trung ương, Bộ tài chính, Bộ thương nghiệp...

c. Chính sách đề ra phải toàn diện, đặc biệt chú ý sự tác động qua lại giữa các yếu tố.

Như trong các phần trên đây chúng ta đã thấy giá trị quốc nội của đồng tiền chịu sự tác động của 4 yếu tố cơ bản là số lượng tiền tệ (M); tốc độ lưu thông tiền tệ (V); số lượng hàng hóa dịch vụ (T) và hệ số lưu giữ tiền tệ của dân chúng (K). Các yếu tố này tác động đến giá cả và giá trị tiền tệ một cách mạnh mẽ trong thế ràng buộc và tác động qua lại với nhau. Không nhận thức rõ điều này dễ đề ra chính sách mà trong đó các giải pháp tự triệt tiêu lẫn nhau. Chẳng hạn, để hạn chế lạm phát và nâng cao sức mua đồng tiền chúng ta đề ra chính sách thu hút tiết kiệm với lãi suất cao. Liệu pháp này hoàn toàn đúng nhưng thiết nghĩ cần

GIÁ-LƯƠNG-TIỀN

1. GIÁ

1.1 Chữ *giá* là âm Hán Việt, dùng để tạo từ *giá cả* (price) và *giá trị* (value). Trong chữ Hán, *giá* viết với bộ *nhân* (con người, bên phải gồm ở trên chữ *tẩy* (phương tây) và ở dưới chữ *bối* (vỏ sò). Vỏ sò từng được dùng làm vật trao đổi, tức là tiền dạng đồ vật (*hóa tệ*). Về sau *bối* (vỏ sò) được dùng ghép với những từ trong chữ Hán có ý nghĩa liên quan tới tiền bạc hoặc những vật có giá trị, quý báu. Người Trung Quốc dùng chữ *giá* với bộ *nhân* (con người), phải chăng họ muốn ám chỉ rằng khái niệm về giá cả và giá trị chỉ có trong xã hội loài người, vì chỉ có con người mới có phương thức trao đổi để thỏa mãn nhu cầu của mình?

1.2. Trong tiếng Anh, *price* (giá) có từ nguyên Ấn Âu (Indo-European) là *preti*, nghĩa là *tương đương* (equivalent). Chữ *preti* lại có gốc là *per*, nghĩa là *bán*, *làm cho tương đương* (to sell, to make equal). Xem Webster's New World Dictionary (3rd college ed., 1990, p.1068). Vậy, *giá* liên quan đến *bán*, và khi *bán* thì phải định *giá tương đương* với món hàng.

1.3. J.H. Adam, Longman Dictionary of Business English 1985, p.354, định nghĩa:

(1) Theo lý thuyết kinh tế học, *giá* là cái mức mà một món hàng này có thể được trao đổi lấy tiền hay để lấy một món hàng khác. *Giá* còn là *giá trị* trao đổi của một món hàng kinh tế. (Economic theory: the rate at which a commodity can be exchanged for another commodity or for money. The exchange value for an economic good.)

(2) Về mặt thương mại, *giá* là số tiền dùng để đổi lấy một món hàng thông qua mua bán. (Commerce: the amount of which an article or commodity can be bought and sold.)

2. LƯƠNG

2.1. Trong chữ Hán, *lượng* viết với bộ *mễ* (gạo) kèm bên phải là chữ *lượng* (dụng cụ dùng để đong, như cái đấu; khi dùng như động từ, *lượng* là đo lường - to measure).

Vậy *lượng* là phần gạo đong cho mỗi người (*provision*). Trong chữ Hán, *lượng* là thức ăn đem đi đường; *thực* là thức ăn tại nhà (Thiều Châu, Hán Việt từ điển, 1942, p.476). Cho nên thức ăn của lính thì xưa gọi là *quân lương*.

2.2 Tiền trả công cho sự phục vụ gọi là *bổng*. Trong chữ Hán, *bổng* viết với bộ *nhân* (con người), kèm bên phải chữ *phụng* (phụng sự, to serve; đón nhận, thụ nhận, to receive). *Bổng* được dùng để chỉ tiền công, tiền lương do nhà nước trả (salary, usually from the State). Xem Mathews' Chinese-English Dictionary, 1971, p.275, mục từ 1884 - 1885.

2.3 Trong tiếng Anh, *salary* (tiền lương) có gốc La tinh là *salarium* trong đó *sal* nghĩa là *muối* (salt). Nguyên do ngày xưa trong tiền lương của quân lính La Mã có một khoản tiền dành để họ mua muối. Xem Webster's, đã dẫn, p. 1183: *money for salt, as part of Roman soldier's pay*. Hoặc xem American Heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary, 1987, p.1476: *money given to Roman soldiers to buy salt*.

2.4. Ngày nay, khi nói *lượng*, *tiền lương*, người Việt hiểu theo nghĩa chữ *bổng* trong từ *lượng bổng*. Còn khi nói *bổng lộc*, người Việt hiểu theo nghĩa chữ *lộc* tức là cái gì thu nhập được ngoài tiền lương, do địa vị xã hội, chức vụ mà được người khác mang tặng.

2.5. Trong tiếng Anh, khi nói *salary* là hàm nghĩa lương trả thường xuyên theo từng tháng cho người làm công việc văn phòng, có trách nhiệm quản trị (a regular monthly payment to an employee doing administrative work, especially in an office, or carrying managerial responsibility). Còn tiền công gọi là *wages*, trả theo tuần lễ, hoặc trả theo từng ngày đối với người làm việc tạm thời hay đột xuất, cũng là tiền thu nhập hàng tuần của những người làm việc trong văn phòng mà tính chất là lao động giản đơn (regular income from employment, usually paid weekly in an envelope, but perhaps daily for casual or temporary workers; the earnings of weekly-paid employees who work with their hands or do the simpler jobs in an office...). Xem J.H. Adam, đã dẫn, p.390,463.

3. TIỀN

3.1. Về hai chữ *tiền tệ*, xem bài "Tiền tệ qua các thời đại" của L.A.D. và mục Từ nguyên... (Phát triển Kinh tế, số 33, tháng 7.1993, p10 và 16).

3.2. *Tiền mặt* là một dạng tiền dùng được ngay (ready money). Trong tiếng Anh, *cash* (tiền mặt) có từ nguyên La tinh là *capsa*, nghĩa là cái hộp (box). Xem Webster's, đã dẫn, p.217.

Theo American Heritage, đã dẫn, p.278, thì *cash* xuất phát từ tiếng Pháp cổ là *casse*: cái hộp đựng tiền (money box). Vậy, từ ý nghĩa cái hộp đựng tiền đã biến sang nghĩa tiền mặt, tiền (đựng trong hộp) ♣

LÊ ANH DỨNG

Trung tâm Ngoại ngữ KT - TM Đại học Kinh tế TP.HCM

PHÁT TRIỂN KINH TẾ 11

ý tác dụng phụ của nó. Với công cụ suất cao chúng ta không khó khăn trong việc đạt một mục tiêu thu tiền tiết kiệm (làm giảm M) nhưng cả hàng hóa có giảm không, sức mua đồng tiền có được nâng cao hay ông còn tùy thuộc vào một số yếu tố khác. Ở đây chúng ta thấy lãi suất tiết kiệm cao sẽ dẫn đến lãi suất cho vay khiến các nhà sản xuất không dám dùng vốn vay để đầu tư mở rộng sản xuất, từ đó ảnh hưởng chung đến tình hình sản xuất khiến cho khối lượng hàng hóa dịch vụ (T) không tăng lên được. Điều này đã làm triệt tiêu hay ý tác dụng của giải pháp giảm khối lượng tiền tệ M.

Yếu tố nào là cốt lõi và chúng ta tác động đến yếu tố cốt lõi ấy như thế nào?

Trong 4 yếu tố M, T, V và K chúng ta không khó khăn lắm khi nhận ra rằng yếu tố T là yếu tố cốt lõi song vấn đề quan trọng là tác động đến yếu tố T như thế nào? Để gia tăng số lượng hàng hóa dịch vụ (T) nhằm củng cố và giữ vững sức mua đồng tiền, đòi hỏi chúng ta phải không ngừng gia tăng số lượng hàng hóa dịch vụ (T). Để làm điều này có thể hoặc là tăng cường sản xuất trong nước hoặc là tăng cường nhập khẩu hoặc là sử dụng cả 2.

- Tăng cường nhập khẩu: Đây là một pháp mang tính cấp thời nhưng đòi hỏi phải có dự trữ vàng và ngoại tệ, điều đáng ngại nhất của liệu pháp này là chi chứng để lại của nó như hao hụt dự trữ vàng và ngoại tệ, tâm lý thích dùng hàng ngoại của dân chúng...

- Tăng cường sản xuất trong nước: Đây là liệu pháp có tính quyết định về mặt cơ bản và lâu dài nhưng đòi hỏi phải tháo gỡ các yếu tố mắc nghẽn (bottle neck) như chính sách thuế; cơ cấu đầu tư; cơ chế quản lý... Điểm hành công của liệu pháp này là gỡ cho được các yếu tố mắc nghẽn ♣

ài liệu tham khảo
Money, Banking and Economic Analysis của Simpson
ư bản của Marx
iền tệ ngân hàng của TS. Nguyễn Văn Ngôn